



**CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI**

*Địa chỉ : Km 9 - Bắc Thăng Long Nội Bài- KCN Quang  
Minh- huyện Mê Linh- Thành phố Hà Nội  
Điện thoại : (84-04) 38866567*

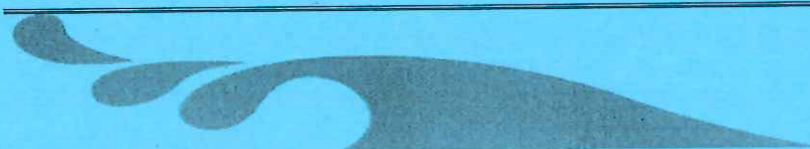
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý 3 năm 2022 kết thúc tại ngày  
30/09/2022*

**CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI**

**BÁO CÁO QUÝ 3 NĂM 2022**

Hà Nội - Tháng 10 năm 2022



Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

*Báo cáo tài chính quý 3 kết thúc ngày 30/09/2022*

## MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	<i>Bảng cân đối kế toán</i>	1-2
2	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	3-4
3	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	5-6
4	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính</i>	7-20



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>A – TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>391.671.326.617</b>	<b>353.551.742.989</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>2.775.657.436</b>	<b>1.526.532.370</b>
1. Tiền	111	5.1	2.775.657.436	1.526.532.370
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5.2</b>	<b>20.145.000</b>	<b>36.720.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		132.600.000	132.600.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(112.455.000)	(95.880.000)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>180.889.010.225</b>	<b>192.423.446.545</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		64.832.757.849	76.224.899.115
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		122.942.371.819	126.136.619.850
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	10.710.750.541	9.159.870.966
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(17.596.869.984)	(19.097.943.386)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.4</b>	<b>207.869.107.722</b>	<b>159.356.613.766</b>
1. Hàng tồn kho	141		207.869.107.722	159.356.613.766
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>5.5</b>	<b>117.406.234</b>	<b>208.430.308</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		117.406.234	208.430.308
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
<b>B – TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>102.421.614.066</b>	<b>107.088.868.316</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>4.139.776.400</b>	<b>4.124.989.924</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216		4.139.776.400	4.124.989.924
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>65.592.441.548</b>	<b>71.199.458.892</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5,6	52.902.695.998	57.650.436.686
- Nguyên giá	222		229.308.525.826	228.172.584.104
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(176.405.829.828)	(170.522.147.418)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5,7	11.668.271.178	12.406.300.563
- Nguyên giá	225		14.760.587.848	14.760.587.848
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(3.092.316.670)	(2.354.287.285)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5,8	1.021.474.372	1.142.721.643
- Nguyên giá	228		2.326.374.852	2.326.374.852
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.304.900.480)	(1.183.653.209)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>4.092.016.545</b>	<b>3.099.062.000</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5,9	4.092.016.545	3.099.062.000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>27.000.000.000</b>	<b>27.000.000.000</b>
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5,10	27.000.000.000	27.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.597.379.573</b>	<b>1.665.357.500</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5,11	1.597.379.573	1.665.357.500
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>494.092.940.683</b>	<b>460.640.611.305</b>



Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

Báo cáo tài chính quý 3 kết thúc ngày 30/09/2022

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>336.164.426.216</b>	<b>330.144.428.238</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>333.609.402.473</b>	<b>327.651.403.794</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		78.779.982.344	62.817.617.462
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.963.902.316	3.940.237.163
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5,12	6.338.661.961	14.177.433.439
4. Phải trả người lao động	314		3.001.426.919	7.498.717.919
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5,13	25.989.762.498	16.058.388.543
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5,14	23.929.792.300	24.111.769.683
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5,15	192.605.874.135	199.047.239.585
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.555.023.743</b>	<b>2.493.024.444</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		2.555.023.743	2.493.024.444
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>157.928.514.467</b>	<b>130.496.183.067</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5,16</b>	<b>157.928.514.467</b>	<b>130.496.183.067</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi				
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.597.500.000	4.597.500.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.977.704.911	4.977.704.911
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(51.646.690.444)	(79.079.021.844)
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(79.079.021.843)	(96.024.357.128)
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		27.432.331.399	16.945.335.284
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>494.092.940.683</b>	<b>460.640.611.305</b>

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị  
kiêm Tổng Giám đốc

PHẠM THỊ HÒA

PHẠM TÙNG LÂM



HÀ QUANG TUẤN

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

*Quý 3 năm 2022*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5,17	141.347.034.224	71.650.094.732	374.416.330.663	213.793.199.441
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		744.447.147	394.497.817	1.786.230.683	1.053.535.044
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		140.602.587.077	71.255.596.915	372.630.099.980	212.739.664.397
4. Giá vốn hàng bán	11	5,18	110.956.683.398	50.486.607.460	292.385.274.312	160.673.386.646
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		29.645.903.679	20.768.989.455	80.244.825.668	52.066.277.751
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5,19	502.135.291	1.003.071	1.891.309.344	3.225.109
7. Chi phí tài chính	22	5,20	3.247.333.866	2.082.721.023	11.207.862.656	7.068.026.347
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.242.863.152	2.082.721.023	10.475.886.244	6.474.036.173
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết						
9. Chi phí bán hàng	24		13.138.460.298	9.375.521.736	32.625.278.770	24.333.008.947
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.410.565.320	2.208.408.529	4.351.488.504	6.638.353.134
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24+25)}	30		11.351.679.486	7.103.341.238	33.951.505.082	14.030.114.432
12. Thu nhập khác	31	5,21	-	1.990.000	655.475	450.882.114
13. Chi phí khác	32	5,22	290.820.410	300.003.150	6.519.829.157	377.611.899
14. Lợi nhuận khác (40 = 31- 32)	40		(290.820.410)	(298.013.150)	(6.519.173.682)	73.270.215
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.060.859.076	6.805.328.088	27.432.331.400	14.103.384.647



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Quý 3 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5,23	-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		11.060.859.076	6.805.328.088	27.432.331.400	14.103.384.647
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ						
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát						
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		553	340	1.372	705
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm

Tổng Giám đốc



PHẠM THỊ HÒA



PHẠM TÙNG LÂM

HÀ QUANG TUẤN

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 3 năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2022	Năm 2021
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		27.432.331.400	14.103.384.647
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		6.742.959.066	7.284.217.447
- Các khoản dự phòng	03		(1.484.498.402)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		96.313.464	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.251.939)	(3.225.109)
- Chi phí đi vay	06		10.475.886.244	6.474.036.173
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		43.257.739.833	27.858.413.158
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		13.035.509.722	(44.326.671.987)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(48.512.493.956)	10.873.916.260
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		3.563.154.811	18.247.097.580
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		159.002.001	(1.023.066.031)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.670.925.930)	(6.474.036.173)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD</b>	<b>20</b>		<b>9.831.986.481</b>	<b>5.155.652.807</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.128.896.267)	(1.166.114.925)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		(5.251.939)	3.225.109
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(2.134.148.206)</b>	<b>(1.162.889.816)</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ ( Tiếp theo)

Quý 3 năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2022	Năm 2021
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3.450.000.000	4.627.500.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(7.589.941.920)	(7.126.742.811)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(2.310.018.460)	(1.632.868.960)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>(6.449.960.380)</i>	<i>(4.132.111.771)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50		<i>1.247.877.895</i>	<i>(139.348.780)</i>
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60		<i>1.526.532.370</i>	<i>2.023.615.566</i>
<i>Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61		<i>1.247.171</i>	
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	70		<i>2.775.657.436</i>	<i>1.884.266.786</i>

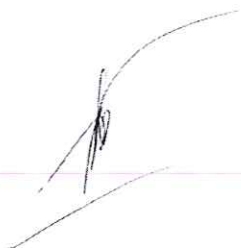
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng quản trị

kiêm Tổng Giám đốc



PHẠM THỊ HÒA



PHẠM TÙNG LÂM



HÀ QUANG TUẤN



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2022*

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội (sau đây viết tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 02 tháng 11 năm 2001. Công ty đã đăng ký sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 15 ngày 22 tháng 12 năm 2009.

Trụ sở chính của Công ty: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty: 200.000.000.000 VND (Hai trăm tỷ đồng).

Cơ cấu vốn điều lệ:

STT	Tên Cổ đông	Số cổ phần năm giữ	Tỷ lệ (%)
1	Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	1.250.000	6,25%
2	Công ty TNHH Phát triển sản phẩm mới công nghệ mới	1.250.000	6,25%
3	INTEREFFEKT INVESTMENT FUNDS N.V.	466.000	2,33%
4	Ông Hà Quang Tuấn	4.375.000	21,88%
5	Ông Lê Thế Nghĩa	624.900	3,12%
6	Ông Lê Thế Hùng	1.001.000	5,01%
7	Bà Nguyễn Mai Phương	436.900	2,18%
8	Bà Vũ Thị Thanh Vân	3.750.000	18,75%
9	Các cổ đông khác	6.846.200	34,23%
<b>Cộng</b>		<b>20.000.000</b>	<b>100%</b>

**2. Lĩnh vực kinh doanh:** chế biến và kinh doanh sữa bò, sữa đậu nành, các sản phẩm làm từ sữa, chế biến nông sản, thực phẩm, nước uống, các loại nước trái cây và các hoạt động kinh doanh khác

#### **3. Ngành, nghề kinh doanh :**

STT	Tên ngành nghề
1	- Sản xuất và buôn bán sữa bò, sữa đậu nành, các sản phẩm từ sữa;
2	- Chế biến các sản phẩm nông sản, thực phẩm, các loại nước uống, nước trái cây;
3	- Buôn bán nguyên liệu, thiết bị vật tư và sản phẩm ngành sữa, ngành chế biến thực phẩm;
4	- Tư vấn, đầu tư nông công nghiệp
5	- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
6	- Kinh doanh bất động sản, khách sạn, nhà hàng, siêu thị;
7	- Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp;
8	- Kinh doanh, nuôi trồng, chế biến thủy hải sản;
9	- Đào tạo công nhân kỹ thuật hệ trung học và cao đẳng;
10	- Mua bán, xuất nhập khẩu đồ dùng cá nhân và gia đình, vật phẩm quảng cáo, đồ chơi (trừ loại đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh, trật tự

	an toàn xã hội), máy móc, thiết bị văn phòng, văn phòng phẩm
11	- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
12	- May trang phục; mua bán vải, hàng may sẵn, giày dép, hàng da và giả da; sản xuất hàng may sẵn.
Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.	

## **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán này của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/09/2022

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### ***Chế độ kế toán áp dụng***

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

### ***Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán***

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### ***Hình thức sổ kế toán áp dụng***

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

#### ***1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền***

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

***1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:*** Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

***2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:*** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.



**2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình ước tính.

**2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**3.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

**3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: *Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.*

### **4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

#### **4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
Phương tiện vận tải	04 - 07 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
Các tài sản khác	03 - 05 năm

### **5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

#### **5.1. Nguyên tắc ghi nhận**



Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

**Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:**

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

## 5.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

**Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:** Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left( \begin{array}{c} \text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} \\ \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \end{array} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

**Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán:** Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \left( \begin{array}{c} \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính} \\ \text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} \end{array} \right) \times \left( \begin{array}{c} \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường} \end{array} \right)$$

## 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

**Chi phí trả trước ngắn hạn:** Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

**Chi phí trả trước dài hạn:** Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

## 7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

## 8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần phụ trội do phát hành cổ phiếu với giá cao hơn (hoặc thấp hơn) so với mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

**Nguyên tắc ghi nhận cổ tức:** Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

**9. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

**10.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

**10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**10.3. Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:**



- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:** là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

## **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế TNDN năm 2021 là 20%.

**Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

## **13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính:** Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Các bên liên quan:** Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.



**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1 Tiền và các khoản tương đương**

	30/09/2022	31/12/2021
Tiền mặt tại quỹ	553.697.537	1.006.358.173
Tiền gửi ngân hàng ( VND)	2.007.090.965	451.306.034
- BIDV Tây Hà Nội_ PGD Quang Minh	1.807.604	1.414.215
- Ngân hàng Vietcombank - CN sở giao dịch	257.538	586.949
- Vietcombank_ CN Vĩnh Phúc	-	1
- Ngân hàng Liên doanh Việt Nga- SGD	-	555
- Tiền VN gửi NH Vietcombank - CN Sóc Sơn	102.469.251	126.413.995
- Tiền VN gửi NH Vietinbank - CN Quang Minh	1.885.585.317	310.620.701
- Tiền VN gửi NH Vietinbank - CN Tây Hà Nội	1.000.907	1.000.159
- Techcombank- CN Mê Linh	15.970.348	11.269.459
Tiền gửi ngân hàng ( USD)	214.868.934	68.868.163
- BIDV Tây Hà Nội_ PGD Quang Minh	442.741	666.974
- Ngân hàng Liên doanh Việt Nga- SGD	21.206	20.829
- Vietinbank_ CN Quang Minh	214.404.987	68.180.360
<b>Cộng</b>	<b>2.775.657.436</b>	<b>1.526.532.370</b>

**2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	30/09/2022	31/12/2021
Đầu tư cổ phiếu niêm yết của Công ty Sông Đà 9	20.145.000	36.720.000
- Giá gốc	132.600.000	132.600.000
- Dự phòng	(112.455.000)	(95.880.000)
<b>Cộng</b>	<b>20.145.000</b>	<b>36.720.000</b>

**3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	30/09/2022	31/12/2021
- Công ty TNHH Đức Tấn - Sài Gòn	300.000.000	300.000.000
- Công Ty TNHH Thuê tài Chính Quốc tế Việt Nam	279.767.352	488.921.907
- Phải thu tạm ứng	9.550.659.741	5.804.084.941
- Phải thu khác	580.323.448	2.566.864.118
<b>Cộng</b>	<b>10.710.750.541</b>	<b>9.159.870.966</b>

**Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội**

Địa chỉ: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

*Báo cáo tài chính quý 3 kết thúc ngày 30/09/2022***4 Hàng tồn kho**

	30/09/2022	31/12/2021
Nguyên liệu, vật liệu	112.309.990.336	109.935.665.373
Công cụ, dụng cụ	192.337.887	9.120.615.550
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.231.434.947	984.834.910
Thành phẩm	92.836.995.717	37.791.922.018
Hàng hóa	1.298.348.835	1.523.575.915
Cộng	<u>207.869.107.722</u>	<u>159.356.613.766</u>

**5 Tài sản ngắn hạn khác**

	30/09/2022	31/12/2021
- Chi phí thuê máy, vật tư sửa chữa thường xuyên	117.406.234	208.430.308
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	-	-
Cộng	<u>117.406.234</u>	<u>208.430.308</u>

**Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội**

Địa chỉ: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

*Báo cáo tài chính quý 3 kết thúc ngày 30/09/2022*

**6. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị dẫn	Phương tiện vận tải truyền	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cây lâu năm, súc vật lv & cho SP	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>							
Tại ngày 31/12/2021	37.027.961.191	184.184.939.988	5.803.060.776	1.120.747.149	35.875.000	-	228.172.584.104
Tăng trong kỳ	540.225.722	207.000.000	-	388.716.000	-	-	1.135.941.722
- Mua trong kỳ		207.000.000		388.716.000			595.716.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	540.225.722						540.225.722
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 30/09/2022</b>	<b>37.568.186.913</b>	<b>184.391.939.988</b>	<b>5.803.060.776</b>	<b>1.509.463.149</b>	<b>35.875.000</b>	<b>-</b>	<b>229.308.525.826</b>

**GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ**

Tại ngày 31/12/2021	(30.096.836.728)	(134.809.392.304)	(4.513.624.171)	(1.066.419.215)	(35.875.000)		(170.522.147.418)
Tăng trong kỳ	(910.020.013)	(4.597.937.760)	(336.955.644)	(38.768.993)	-	-	(5.883.682.410)
- Số khấu hao trong kỳ	(910.020.013)	(4.597.937.760)	(336.955.644)	(38.768.993)			(5.883.682.410)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 30/09/2022</b>	<b>(31.006.856.741)</b>	<b>(139.407.330.064)</b>	<b>(4.850.579.815)</b>	<b>(1.105.188.208)</b>	<b>(35.875.000)</b>	<b>-</b>	<b>(176.405.829.828)</b>

**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

Tại ngày 31/12/2021	6.931.124.463	49.375.547.684	1.289.436.605	54.327.934	-	-	57.650.436.686
<b>Tại ngày 30/09/2022</b>	<b>6.561.330.172</b>	<b>44.984.609.924</b>	<b>952.480.961</b>	<b>404.274.941</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>52.902.695.998</b>



7. Tình hình tăng giảm tài sản thuê tài chính

TSCĐ thuê tài chính	Tại ngày 30/09/2022	Tại ngày 31/12/2021
Nguyên giá	14.760.587.848	14.760.587.848
Giá trị hao mòn lũy kế	(3.092.316.670)	(2.354.287.285)
Giá trị còn lại	11.668.271.178	12.406.300.563

8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 31/12/2021	33.412.943	2.292.961.909	-	2.326.374.852
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2022	33.412.943	2.292.961.909	-	2.326.374.852
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 31/12/2021	(33.412.943)	(1.150.240.266)	-	(1.183.653.209)
Tăng trong kỳ	-	(121.247.271)	-	(121.247.271)
- Số khấu hao trong kỳ		(121.247.271)		(121.247.271)
Giảm trong kỳ				
Tại ngày 30/09/2022	(33.412.943)	(1.271.487.537)	-	(1.304.900.480)
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 31/12/2021	-	1.142.721.643	-	1.142.721.643
Tại ngày 30/09/2022	-	1.021.474.372	-	1.021.474.372

9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2022	31/12/2021
- Sửa phòng rót	2.811.107.484	2.811.107.484
- Tài sản dở dang khác	1.280.909.061	287.954.516
Cộng	4.092.016.545	3.099.062.000

10 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2022	31/12/2021
- Công ty cổ phần Sữa tự nhiên	27.000.000.000	27.000.000.000
Cộng	27.000.000.000	27.000.000.000

**Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội**

Địa chỉ: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

*Báo cáo tài chính quý 3 kết thúc ngày 30/09/2022***11 Chi phí trả trước dài hạn**

	30/09/2022	31/12/2021
- Chi phí văn phòng	41.766.785	85.256.725
- Chi phí tủ mát, kho lạnh	486.113.054	544.023.260
- Chi phí công cụ dụng cụ	1.069.499.734	1.036.077.515
Cộng	<u>1.597.379.573</u>	<u>1.665.357.500</u>

**12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	30/09/2022	31/12/2021
- Thuế GTGT	5.030.713.037	12.573.630.886
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	89.626.056	89.626.056
- Thuế thu nhập cá nhân	1.149.026.515	1.261.540.226
- Thuế tài nguyên	62.797.279	79.504.169
- Tiền thuê đất	11.075	158.180.103
- Thuế khác	6.488.000	14.952.000
Cộng	<u>6.338.661.961</u>	<u>14.177.433.439</u>

**13 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/09/2022	31/12/2021
- Chi phí phải trả cho Nhà phân phối	3.664.925.272	2.748.511.630
- Chi phí kiểm toán	209.999.999	-
- Lãi vay phải trả	22.114.837.227	13.309.876.913
Cộng	<u>25.989.762.498</u>	<u>16.058.388.543</u>

**14 Phải trả ngắn hạn khác**

	30/09/2022	31/12/2021
-Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp, Kinh phí công đoàn	12.740.053.206	13.830.710.200
-Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	11.189.739.094	10.281.059.483
Cộng	<u>23.929.792.300</u>	<u>24.111.769.683</u>

**15 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	30/09/2022	31/12/2021
- Ngân hàng BIDV- CN Tây Hà Nội	29.171.698.356	31.769.698.356
- Ngân hàng liên doanh Việt Nga- Sở giao dịch	4.628.007.490	5.323.135.415
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	31.936.708.781	32.063.122.776
- Vay cá nhân	126.258.232.358	126.978.632.358
-Nợ thuê tài chính	611.227.150	2.912.650.680
Cộng	<u>192.605.874.135</u>	<u>199.047.239.585</u>

**Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội**

Địa chỉ: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

*Báo cáo tài chính quý 3 kết thúc ngày 30/09/2022*

**16 Vốn chủ sở hữu**

**a- Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Cộng				
	1	2	3	4	5	6
<b>Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2021</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	200.000.000.000	4.597.500.000	3.817.286.084	1.160.418.827	96.024.357.128	157.496.843.019
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	16.945.335.284	16.945.335.284
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	200.000.000.000	4.597.500.000	3.817.286.084	1.160.418.827	79.079.021.844	130.496.183.067
<b>Giai đoạn 09 tháng kết thúc ngày 30/09/2022</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	200.000.000.000	4.597.500.000	3.817.286.084	1.160.418.827	79.079.021.844	130.496.183.067
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	27.432.331.400	27.432.331.400
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	200.000.000.000	4.597.500.000	3.817.286.084	1.160.418.827	51.646.690.444	157.928.514.467



**Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội**

Địa chỉ: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

*Báo cáo tài chính quý 3 kết thúc ngày 30/09/2022***b- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Ngày 30/09/2021	Ngày 31/12/2020
Vốn góp đầu kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000

**c- Cổ phiếu**

	Ngày 30/09/2021	Ngày 31/12/2020
Số Lượng cổ phiếu được phép phát hành	20.000.000	20.000.000
Số Lượng cổ phiếu đã phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	20.000.000	20.000.000
Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Cổ phiếu ưu đãi		

**d- Các quỹ của doanh nghiệp**

	Ngày 30/09/2021	Ngày 31/12/2020
Quỹ đầu tư phát triển	3.817.286.084	3.817.286.084
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.160.418.827	1.160.418.827
<b>Cộng</b>	<b>4.977.704.911</b>	<b>4.977.704.911</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Lũy kế 9 tháng đầu năm	
	Năm 2022	Năm 2021
Tổng doanh thu	374.416.330.663	213.793.199.441
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa, gia công	374.416.330.663	213.793.199.441
Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.786.230.683)	(1.053.535.044)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>372.630.099.980</b>	<b>212.739.664.397</b>

**18. Giá vốn hàng bán**

	Lũy kế 9 tháng đầu năm	
	Năm 2022	Năm 2021
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã bán	292.385.274.312	160.673.386.646
<b>Cộng</b>	<b>292.385.274.312</b>	<b>160.673.386.646</b>

**Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội**

Địa chỉ: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

**Báo cáo tài chính quý 3 kết thúc ngày 30/09/2022****19. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Lũy kế 9 tháng đầu năm	
	Năm 2022	Năm 2021
- Lãi tiền gửi Ngân hàng	5.251.939	3.225.109
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	1.886.057.405	
Cộng	<u>1.891.309.344</u>	<u>3.225.109</u>

**20. Chi phí tài chính**

	Lũy kế 9 tháng đầu năm	
	Năm 2022	Năm 2021
- Lãi tiền vay	11.207.862.656	7.068.026.347
Cộng	<u>11.207.862.656</u>	<u>7.068.026.347</u>

**21. Thu nhập khác**

	Lũy kế 9 tháng đầu năm	
	Năm 2022	Năm 2021
- Thu tiền bán phế liệu	655.475	450.882.114
	<u>655.475</u>	<u>450.882.114</u>

**22. Chi phí khác**

	Lũy kế 9 tháng đầu năm	
	Năm 2022	Năm 2021
- Chi phí khác	6.519.829.157	377.611.899
	<u>6.519.829.157</u>	<u>377.611.899</u>

Người lập biểu

**PHẠM THỊ HÒA**

Kế toán trưởng

**PHẠM TÙNG LÂM**

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng quản trị  
kiêm Tổng Giám đốc**HÀ QUANG TUẤN**